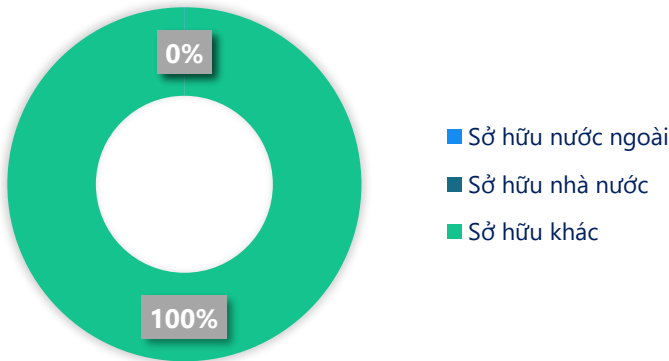


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,094
SL cổ phiếu LH		2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33
P/E		65.8
EPS		188

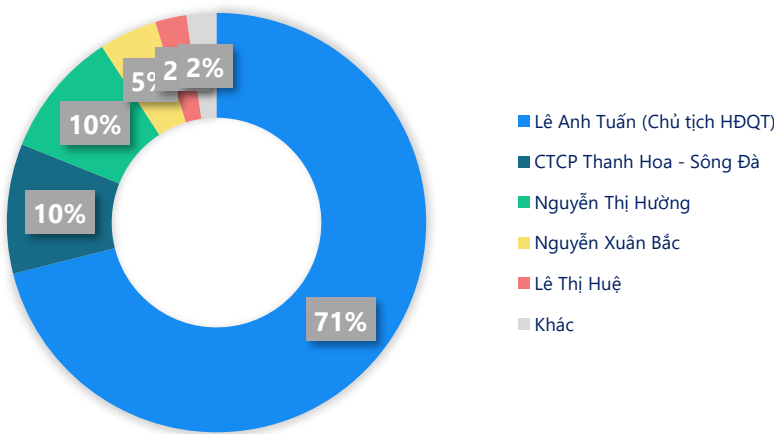
	YTD	1T	3T	6T
THS	53.2%	0.0%	0.0%	-24.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



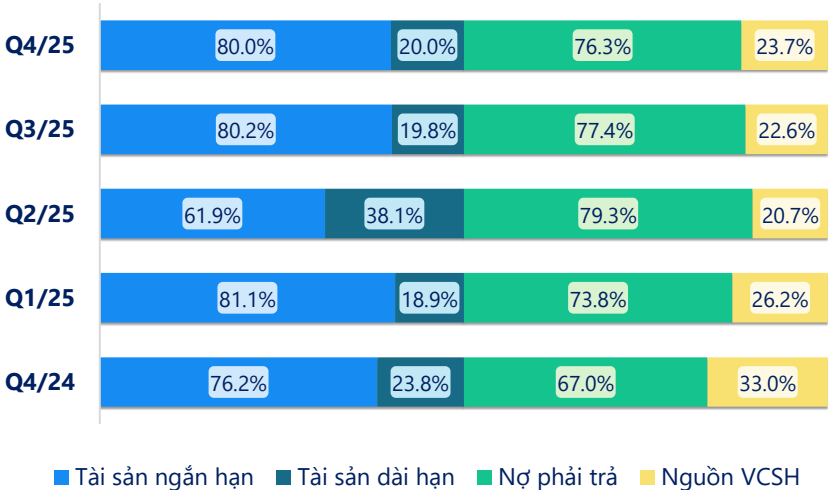
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



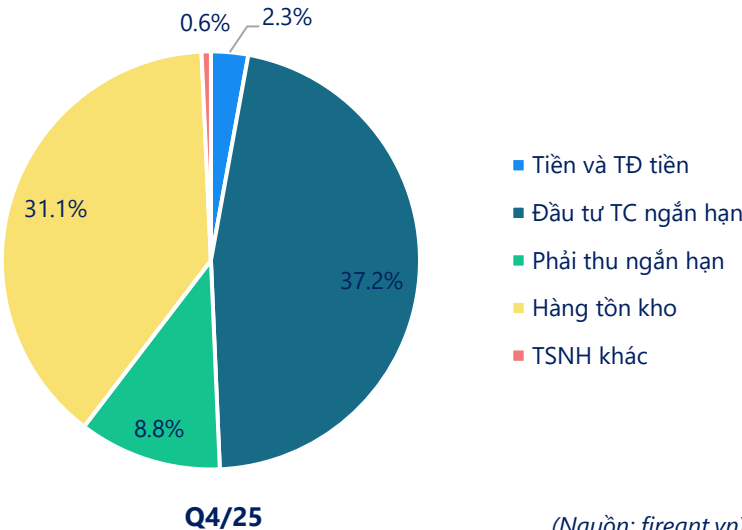
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



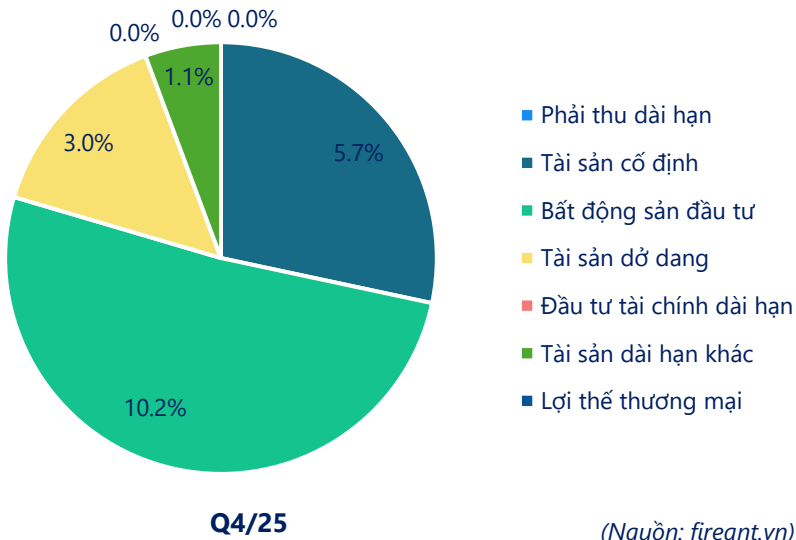
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

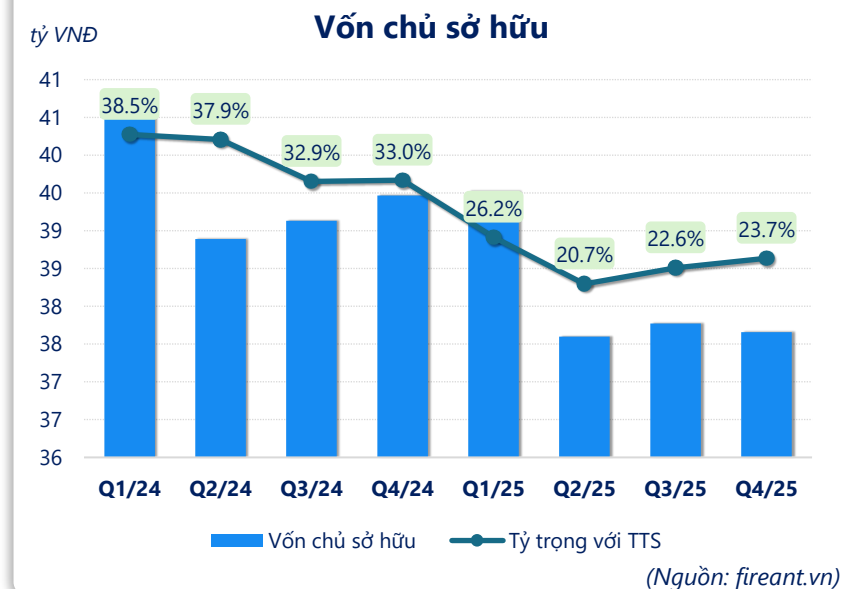
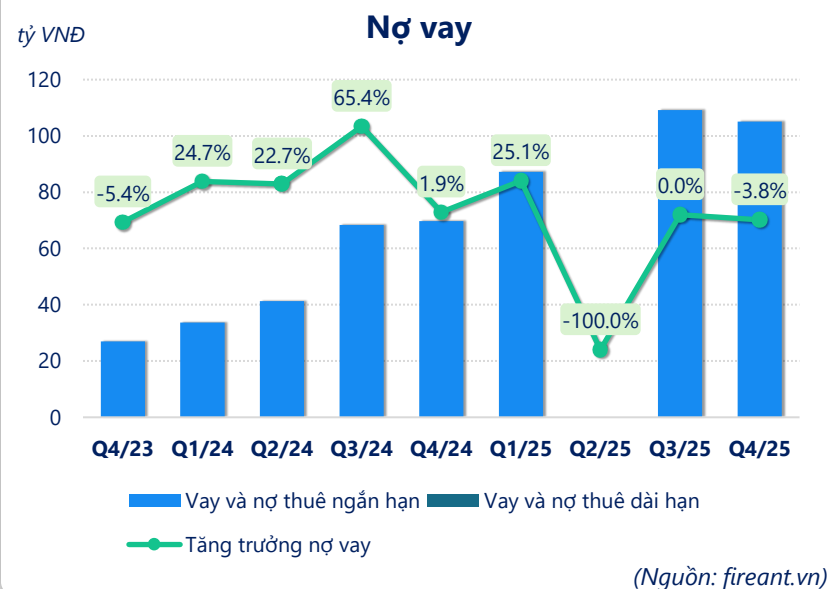
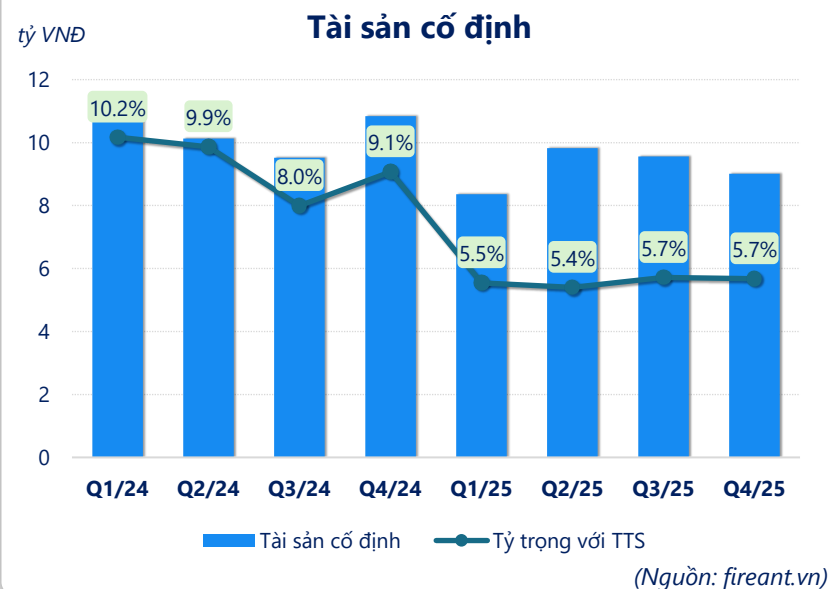
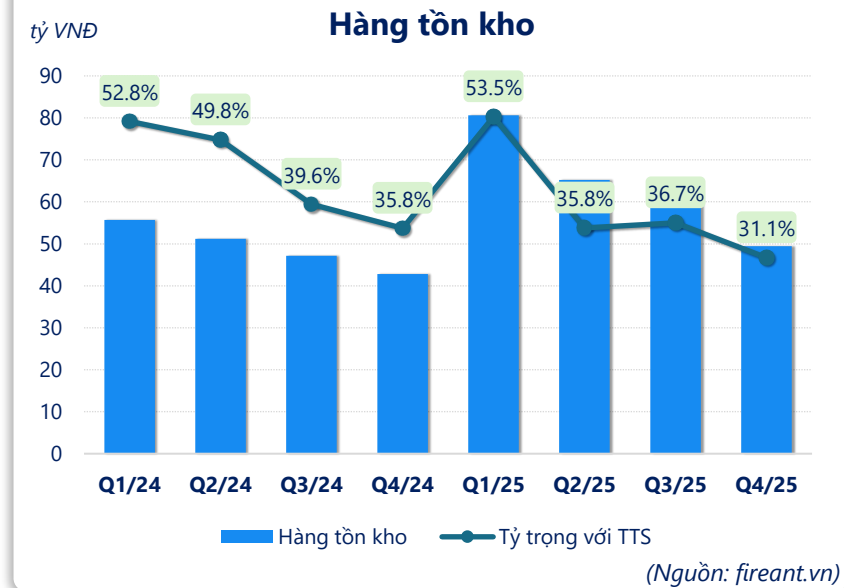
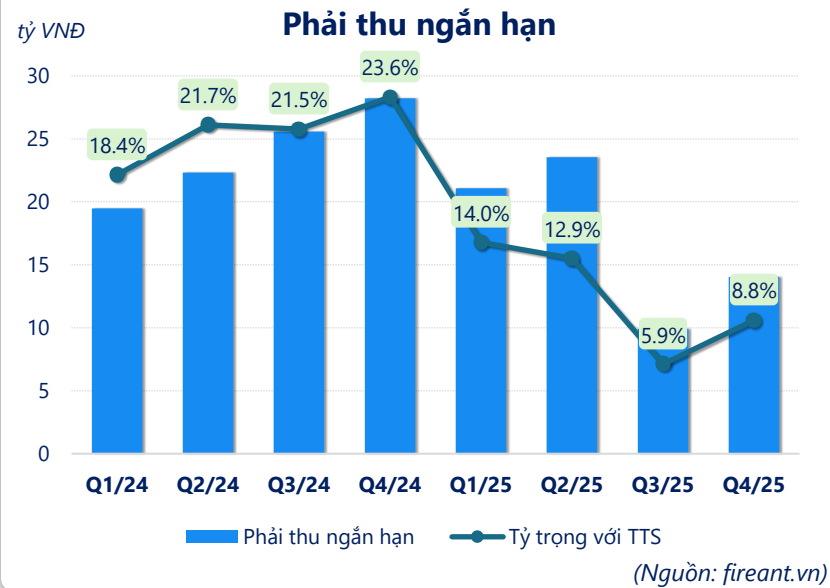
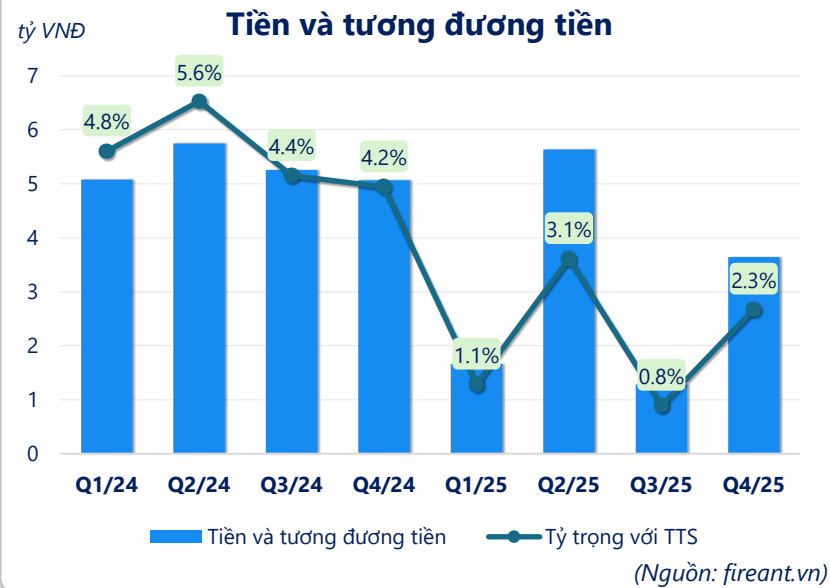


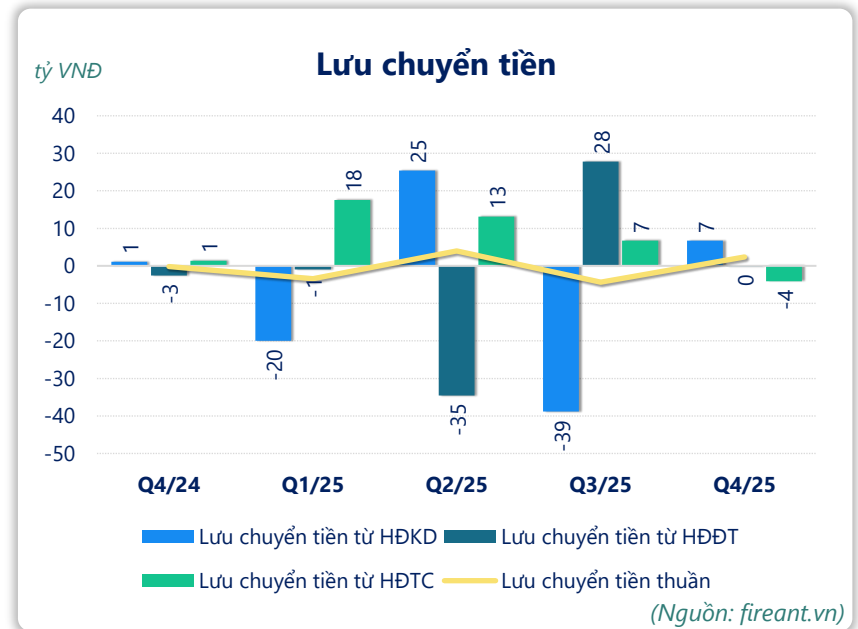
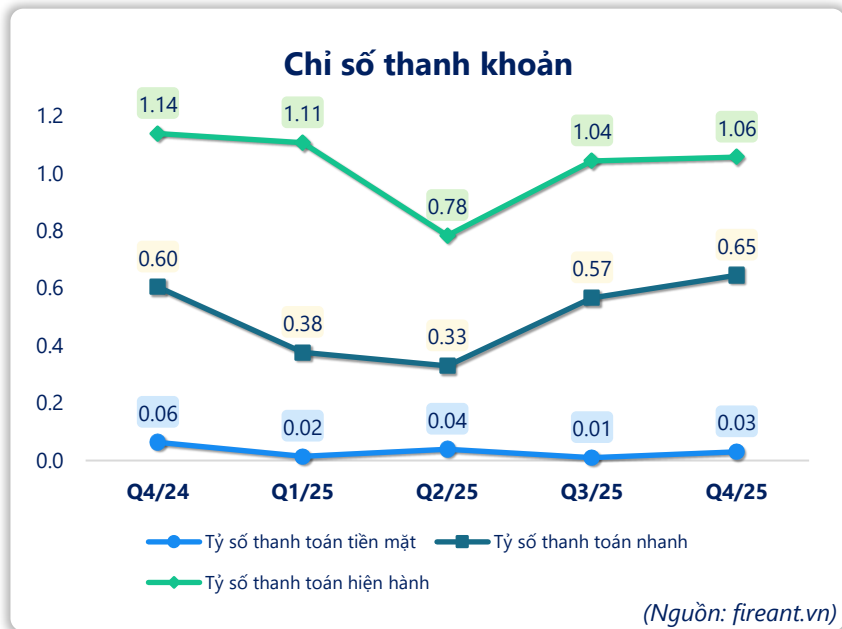
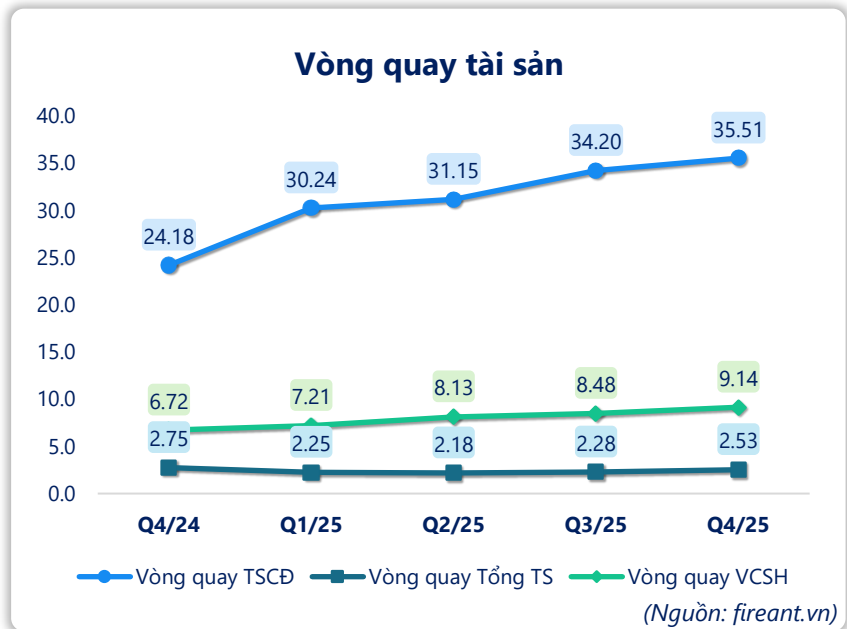
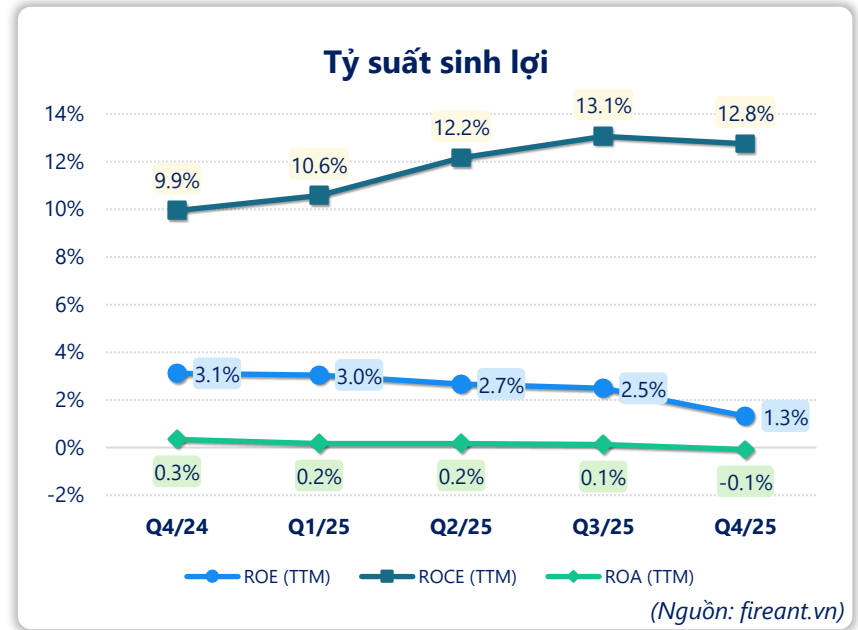
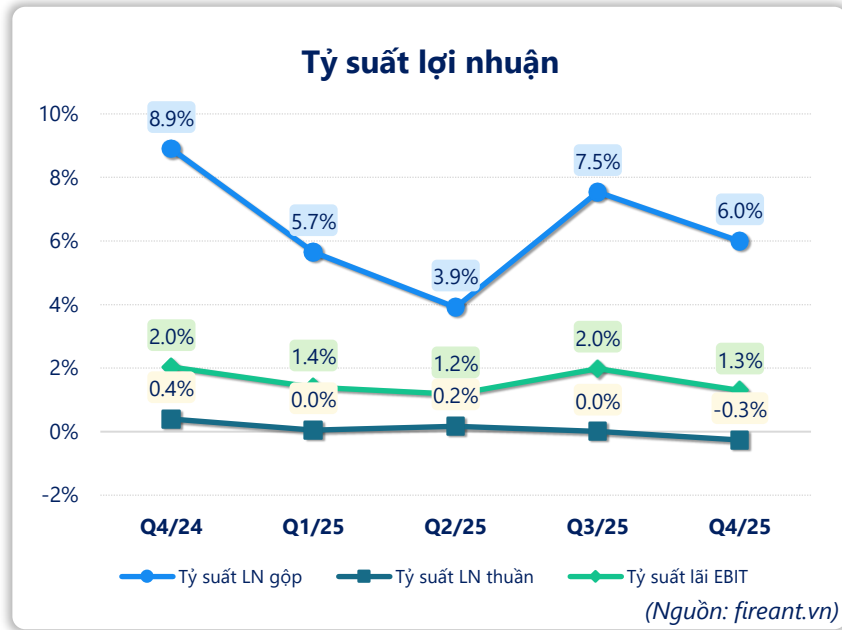
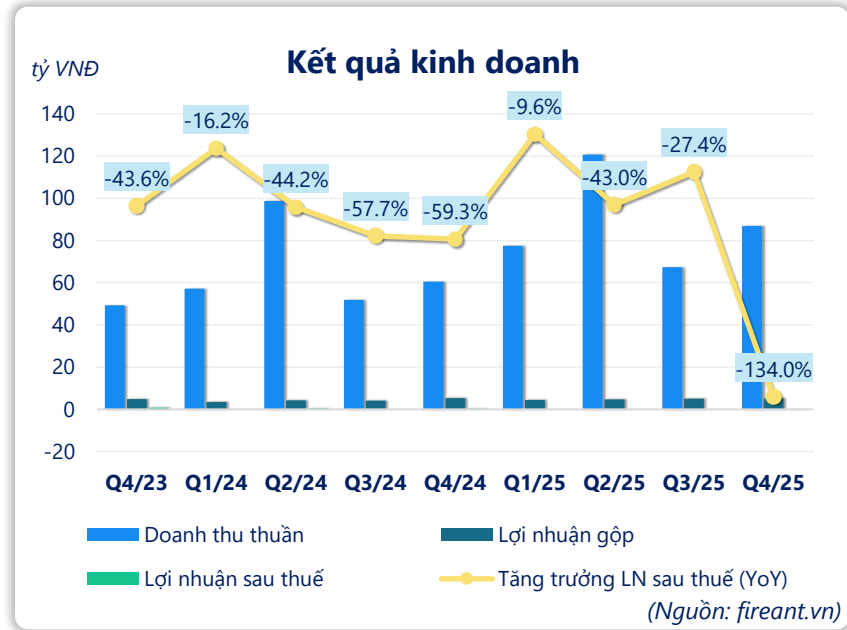
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	159	119	33.1%
Tài sản ngắn hạn	127	91.0	39.7%
Tiền và tương đương tiền	3.64	5.06	-28.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.0	14.9	297%
Phải thu ngắn hạn	14.0	27.9	-49.7%
Hàng tồn kho	49.4	42.9	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.24	285%
Tài sản dài hạn	31.8	28.4	11.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.01	8.93	0.9%
Bất động sản đầu tư	16.3	9.77	66.5%
Tài sản dở dang	4.69	7.27	-35.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.81	2.43	-25.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	80.0	51.4%
Nợ ngắn hạn	120	79.4	51.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	9.41	45.1%
Nợ dài hạn	0.83	0.64	31.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	37.7	39.3	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	37.7	39.3	-4.2%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	60.6	77.5	121	67.4	86.9
Giá vốn hàng bán	55.2	73.1	116	62.3	81.7
Lợi nhuận gộp	5.39	4.38	4.72	5.08	5.21
Doanh thu HĐTC	0.29	0.12	0.55	0.29	0.35
Chi phí TC	0.82	0.82	1.12	1.12	1.27
Chi phí lãi vay	0.82	0.82	1.12	1.12	1.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.19	2.37	2.42	2.47	2.82
Chi phí QLDN	1.43	1.28	1.53	1.78	1.70
LN thuần từ HĐKD	0.24	0.04	0.21	0.00	-0.23
Lợi nhuận khác	0.18	0.22	0.09	0.21	0.09
LN trước thuế	0.42	0.26	0.30	0.22	-0.14
Lợi nhuận sau thuế	0.33	0.21	0.24	0.17	-0.11
LNST của CĐ cty mẹ	0.33	0.21	0.24	0.17	-0.11

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.09	-20.0	25.4	-38.9	6.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.61	-0.97	-34.6	27.8	-0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.32	17.5	13.1	6.70	-4.14
Tiền đầu kỳ	5.26	5.06	1.66	5.63	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	-0.19	-3.40	3.97	-4.35	2.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.06	1.66	5.63	1.28	3.64

(Nguồn: fireant.vn)